

Chemical energetics

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 enthalpy change	焓变	hán biàn
 enthalpy change of atomisation	原子化焓变	yuán zǐ huà hán biàn
 lattice energy	晶格能	jīng gé néng
 electron affinity	电子亲和能	diàn zǐ qīn hé néng
 Born–Haber cycle	玻恩哈伯循环	bō ēn hā bó xún huán
 enthalpy change of hydration	水合焓变	shuǐ hé hán biàn
 enthalpy change of solution	溶解焓变	róng jiě hán biàn
 entropy	熵	shāng
 entropy change	熵变	shāng biàn
 Gibbs free energy	吉布斯自由能	jí bù sī zì yóu néng
 feasibility	可行性	kě xíng xìng